

Sách hướng dẫn học đại học học kỳ 2 năm học 2025

(Track tiếng Anh & du học sinh nước ngoài)

(Hướng dẫn đăng ký học phần & Môn học mở)

■ điều kiện tốt nghiệp

Hoàn thành tốt nghiệp tối thiểu của tín chỉ khóa học

(Hoàn thành các khóa học phổ thông tín chỉ & tín chỉ chuyên ngành)/ '경건실천' pass/ 'phiếu luận văn tốt nghiệp' pass

khóa học	tín chỉ tốt nghiệp	Tín dụng đăng ký (tối thiểu)	
~2012	140	18~22	Tổng điểm trung bình lớp từ 3,5 trở lên, bạn có thể đăng ký tới 22 tín chỉ
2013~2016	130	17~20	
2017~	120	15~18	

※ Tất cả các khóa học tín chỉ (Hỏi: Văn phòng Sở)

※ **Tín chỉ tốt nghiệp do chính người đó quản lý (Hỏi: Văn phòng Sở)**

※ gio lưu ý đến điểm đăng ký học cấp nhất của trường

(lớp 4, học kỳ 1 – ít nhất 9 tín chỉ & lớp 4, học kỳ 2 – ít nhất 6 tín chỉ)

■ Lịch đăng ký khóa học (Thông báo trên trang web nếu có thay đổi)

Đăng ký khóa học (Sinh viên hiện tại): 8.19 ~ 8.21

Đăng ký khóa học (Sinh viên mới, chuyển): 9.1 ~ 9.6

Chính sửa đăng ký: 9.1 ~ 9.6

Hủy đăng ký môn học: 9.26 ~ 10.2 ※ Không thể hủy các tín chỉ đã hoàn thành (Có thể đăng ký học lại)

■ Phương pháp đăng ký nghe giảng

Trang chủ (www.daeshin.ac.kr) → [학사종합정보서비스] (Hệ thống thông tin học vụ tổng hợp)

→ [일반대학원] (Cao học thông thường) → [ID (số sinh viên), PASSWORD (6 chữ số của ngày sinh)]

→ [수강신청] (Đăng ký môn học) → (Chọn xác minh danh tính, khoa và khóa học ở đầu trang đăng ký khóa học) → [이수과목보기] (Xem các môn đã học) → [과목코드] (Mã môn học) → Áp dụng

<Lưu ý>

1. Khóa học '경건실천' được đăng ký tự động, tín chỉ đăng ký cho mỗi học kỳ khác nhau tùy theo số học sinh

2. Hạng nhất đăng ký học ① Khoá học bắt buộc (chuyên ngành, phổ thông) ② Học lại khóa học (khóa học bắt buộc) ③ Học lại khóa học (khóa học lựa chọn)

3. Nếu đạt điểm F, điểm số sẽ được ghi trên bảng điểm và phản ánh vào điểm trung bình. Có thể đăng ký học lại

– Nếu môn học bắt buộc bị điểm F: Không thể tốt nghiệp (※ Phải đăng ký học lại và hoàn thành môn học)

– Nếu môn học tự chọn bị điểm F: Vẫn có thể tốt nghiệp nếu đã đạt đủ số tín chỉ yêu cầu (tùy theo mã số sinh viên), tuy nhiên điểm F sẽ vẫn được ghi trên bảng điểm

4. Phương pháp đăng ký môn học toán : Trực tiếp nhập mã chủ đề → Kiểm tra lại → Áp dụng
(Nhất định phải nộp đơn đăng ký và nộp đơn trong thời gian đăng ký và đính chính bài học.)

Trong trường hợp không có môn học tương tự để thi lại, hãy liên hệ văn phòng của khoa.

5. Không thể học trùng một môn.(môn thi tài chính này)

6. Nếu muốn 'hủy' môn học đã đăng ký → Trong mục '취소(취소)' của [수강신청내용 (Nội dung đăng ký học phần)], chọn môn học tương ứng [체크 (Đánh dấu)] → [확인 (Xác nhận)]

7. **Từ bỏ khóa học** : nộp đơn xin từ bỏ khóa học trong thời gian.
8. Sau khi đăng tải và các môn học thuyết đăng ký học và các môn học thuyết trình. [열린광장 (Không gian mở)] – [학교소식 (Tin tức của trường)] – [학사 (Thông báo học vụ)]
9. Vì có những thay đổi như môn mở, môn hoàn thành chứng chỉ theo từng khoa nên hãy nắm rõ nội dung hướng dẫn do khoa cung cấp
- Cẩn thận đăng ký trùng lặp cùng một môn học, cẩn thận bỏ sót các môn học thiết yếu.
10. Chúng tôi đã công bố kết quả đánh giá bài giảng trên trang chủ nên vui lòng tham khảo khi đăng ký bài giảng [학사종합서비스 (Hệ thống thông tin học vụ tổng hợp)] – [수강정보 (Thông tin đăng ký học phần)] – [강의평가결과 (Kết quả đánh giá giảng dạy)]
11. **áp dụng chuyên ngành từ 2024 học ngành công nghiệp**
- ※ Trong trường hợp cần sự giúp đỡ của học sinh khuyết tật, hãy liên hệ với văn phòng của khoa hoặc trung tâm hỗ trợ học sinh khuyết tật.

■ Thay đổi địa chỉ và thông tin liên lạc

Truy cập trang web của trường ➡ [학사종합정보서비스 (Hệ thống thông tin học vụ tổng hợp)] Login ➡ [주소, 연락처 변경(학적/교적) (Thay đổi địa chỉ, thông tin liên lạc – Hồ sơ học tập / Hồ sơ cá nhân)] ➡ [보관 (Lưu)]

※ Địa chỉ và thông tin liên lạc đã đăng ký là dữ liệu quan trọng cho các trường hợp khẩn cấp, vì vậy nếu có thay đổi, vui lòng cập nhật và thông báo cho văn phòng khoa

<Liên hệ Văn phòng Khoa> Khoa Thần học: 053-810-0747 / Khoa Phúc lợi Xã hội: 0781
Khoa Anh văn: 0738 / Khoa Âm nhạc: 0775

<Giờ làm việc> 9:00-11:30, 13:00-16:30

교양학과 외국인 학생 개설과목 (2025학년도 2학기)

교양 사무실: 053-810-0738

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	수강대상 학과	강의실	요일	시간	비고
1	교필	k00046	실용한국어2(LMS)	3	3	김영희	1	공통				25-1
2	교선	k00047	한국어회화2-A	3	3	김희경	1	공통	음400	월	1.2.3	
3	교선	k00048	한국어회화2-B	3	3	김진선	1	공통	음320	월	1.2.3	
4	교선	k00049	한국어회화2-C	3	3	채정득	1	공통	음400	화	1.2.3	
5	교선	k00050	한국어회화2-D	3	3	채주영	1	공통	음320	화	1.2.3	
6	교선	k00051	한국어회화2-E	3	3	신은주	1	공통	음320	수	1.2.3	
7	교선	k00052	한국어회화2-F	3	3	김성환	1	공통	음400	수	1.2.3	
8	교선	k00053	한국어회화2-G	3	3	신은주	1	공통	음320	목	1.2.3	
9	교선	k00054	한국어회화2-H	3	3	채주영	1	공통	음400	목	1.2.3	
10	교선	k00055	한국어회화2-I	3	3	류평강	1	공통	음400	금	1.2.3	
11	교선	k00056	한국어회화2-J	3	3	김성환	1	공통	음320	금	1.2.3	
12	교선	k00057	미디어로활용하는한국어2-A	3	3	김희경	1	공통	음400	월	4.5.6	
13	교선	k00058	미디어로활용하는한국어2-B	3	3	김진선	1	공통	음320	월	4.5.6	
14	교선	k00059	미디어로활용하는한국어2-C	3	3	채정득	1	공통	음400	화	4.5.6	
15	교선	k00060	미디어로활용하는한국어2-D	3	3	채주영	1	공통	음320	화	4.5.6	
16	교선	k00061	미디어로활용하는한국어2-E	3	3	신은주	1	공통	음320	수	4.5.6	
17	교선	k00062	미디어로활용하는한국어2-F	3	3	김성환	1	공통	음400	수	4.5.6	
18	교선	k00063	미디어로활용하는한국어2-G	3	3	신은주	1	공통	음320	목	4.5.6	
19	교선	k00064	미디어로활용하는한국어2-H	3	3	채주영	1	공통	음400	목	4.5.6	
20	교선	k00065	미디어로활용하는한국어2-I	3	3	류평강	1	공통	음400	금	4.5.6	
21	교선	k00066	미디어로활용하는한국어2-J	3	3	김성환	1	공통	음320	금	4.5.6	
22	교선	k00067	한국어문법과응용2-A	3	3	배은숙	1	공통	음400	월	7.8.9	
23	교선	k00068	한국어문법과응용2-B	3	3	전근아	1	공통	음320	월	7.8.9	
24	교선	k00069	한국어문법과응용2-C	3	3	김윤선	1	공통	음400	화	7.8.9	
25	교선	k00070	한국어문법과응용2-D	3	3	한정순	1	공통	음320	화	7.8.9	
26	교선	k00071	한국어문법과응용2-E	3	3	전근아	1	공통	음320	수	7.8.9	
27	교선	k00072	한국어문법과응용2-E1	3	3	이교림	1.2	공통	인211	수	10.11.12	
28	교선	k00073	한국어문법과응용2-F	3	3	김진선	1	공통	음400	수	7.8.9	
29	교선	k00074	한국어문법과응용2-F1	3	3	천은식	1.2	공통	인210	수	7.8.9	
30	교선	k00075	한국어문법과응용2-G	3	3	류평강	1	공통	음320	목	7.8.9	

교양학과 외국인 학생 개설과목 (2025학년도 2학기)

교양 사무실: 053-810-0738

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	수강대상 학과	강의실	요일	시간	비고
31	교선	k00076	한국어문법과응용2-G1	3	3	이교림	1.2	공통	인211	목	10.11.12	
32	교선	k00077	한국어문법과응용2-H	3	3	박대중	1	공통	음400	목	7.8.9	
33	교선	k00078	한국어문법과응용2-H1	3	3	천은식	1.2	공통	인210	목	7.8.9	
34	교선	k00079	한국어문법과응용2-I	3	3	배은숙	1	공통	음400	금	7.8.9	
35	교선	k00080	한국어문법과응용2-J	3	3	박대중	1	공통	음320	금	7.8.9	
36	교선	k00081	한국문화와체험2-A	3	3	배은숙	1	공통	음400	월	10.11.12	
37	교선	k00082	한국문화와체험2-B	3	3	전근아	1	공통	음320	월	10.11.12	
38	교선	k00083	한국문화와체험2-C	3	3	김윤선	1	공통	음400	화	10.11.12	
39	교선	k00084	한국문화와체험2-D	3	3	한정순	1	공통	음320	화	10.11.12	
40	교선	k00085	한국문화와체험2-E	3	3	전근아	1	공통	음320	수	10.11.12	
41	교선	k00086	한국문화와체험2-F	3	3	김진선	1	공통	음400	수	10.11.12	
42	교선	k00087	한국문화와체험2-G	3	3	류평강	1	공통	음320	목	10.11.12	
43	교선	k00088	한국문화와체험2-H	3	3	박대중	1	공통	음400	목	10.11.12	
44	교선	k00089	한국문화와체험2-I	3	3	배은숙	1	공통	음400	금	10.11.12	
45	교선	k00090	한국문화와체험2-J	3	3	박대중	1	공통	음320	금	10.11.12	
46	교필	k00001	실용한국어1(LMS)	3	3	김영희	1	공통				25-2
47	교선	k00006	한국어회화1-A	3	3	최상환	1	공통	인307	월	1.2.3	
48	교선	k00007	한국어회화1-B	3	3	안성주	1	공통	인308	월	1.2.3	
49	교선	k00008	한국어회화1-C	3	3	최승희	1	공통	인309	월	1.2.3	
50	교선	k00009	한국어회화1-D	3	3	허은주	1	공통	인400	월	1.2.3	
51	교선	k00010	한국어회화1-E	3	3	배해숙	1	공통	인307	화	1.2.3	
52	교선	k00011	한국어회화1-F	3	3	이미해	1	공통	인308	화	1.2.3	
53	교선	k00012	한국어회화1-G	3	3	김미영	1	공통	인309	화	1.2.3	
54	교선	k00013	한국어회화1-H	3	3	최상환	1	공통	인400	화	1.2.3	
55	교선	k00014	한국어회화1-I	3	3	안성주	1	공통	인307	수	1.2.3	
56	교선	k00015	한국어회화1-J	3	3	최승희	1	공통	인308	수	1.2.3	
57	교선	k00091	한국어회화1-K	3	3	이미해	1	공통	인309	수	1.2.3	
58	교선	k00092	한국어회화1-L	3	3	안유미	1	공통	인400	수	1.2.3	
59	교선	k00093	한국어회화1-M	3	3	배해숙	1	공통	인307	목	1.2.3	
60	교선	k00094	한국어회화1-N	3	3	김정희	1	공통	인308	목	1.2.3	

교양학과 외국인 학생 개설과목 (2025학년도 2학기)

교양 사무실: 053-810-0738

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	수강대상 학과	강의실	요일	시간	비고
61	교선	k00095	한국어회화1-O	3	3	이숙현	1	공통	인309	목	1.2.3	
62	교선	k00096	한국어회화1-P	3	3	김은섭	1	공통	인400	목	1.2.3	
63	교선	k00097	한국어회화1-Q	3	3	이은정	1	공통	인307	금	1.2.3	
64	교선	k00098	한국어회화1-R	3	3	윤서연	1	공통	인308	금	1.2.3	
65	교선	k00099	한국어회화1-S	3	3	임영미	1	공통	인309	금	1.2.3	
66	교선	k00100	한국어회화1-T	3	3	박진환	1	공통	인400	금	1.2.3	
67	교선	k00016	미디어로활용하는한국어1-A	3	3	최상환	1	공통	인307	월	4.5.6	
68	교선	k00017	미디어로활용하는한국어1-B	3	3	안성주	1	공통	인308	월	4.5.6	
69	교선	k00018	미디어로활용하는한국어1-C	3	3	최승희	1	공통	인309	월	4.5.6	
70	교선	k00019	미디어로활용하는한국어1-D	3	3	허은주	1	공통	인400	월	4.5.6	
71	교선	k00020	미디어로활용하는한국어1-E	3	3	배해숙	1	공통	인307	화	4.5.6	
72	교선	k00021	미디어로활용하는한국어1-F	3	3	이미해	1	공통	인308	화	4.5.6	
73	교선	k00022	미디어로활용하는한국어1-G	3	3	김미영	1	공통	인309	화	4.5.6	
74	교선	k00023	미디어로활용하는한국어1-H	3	3	최상환	1	공통	인400	화	4.5.6	
75	교선	k00024	미디어로활용하는한국어1-I	3	3	안성주	1	공통	인307	수	4.5.6	
76	교선	k00025	미디어로활용하는한국어1-J	3	3	최승희	1	공통	인308	수	4.5.6	
77	교선	k00101	미디어로활용하는한국어1-K	3	3	이미해	1	공통	인309	수	4.5.6	
78	교선	k00102	미디어로활용하는한국어1-L	3	3	안유미	1	공통	인400	수	4.5.6	
79	교선	k00103	미디어로활용하는한국어1-M	3	3	배해숙	1	공통	인307	목	4.5.6	
80	교선	k00104	미디어로활용하는한국어1-N	3	3	김정희	1	공통	인308	목	4.5.6	
81	교선	k00105	미디어로활용하는한국어1-O	3	3	이숙현	1	공통	인309	목	4.5.6	
82	교선	k00106	미디어로활용하는한국어1-P	3	3	김은섭	1	공통	인400	목	4.5.6	
83	교선	k00107	미디어로활용하는한국어1-Q	3	3	이은정	1	공통	인307	금	4.5.6	
84	교선	k00108	미디어로활용하는한국어1-R	3	3	윤서연	1	공통	인308	금	4.5.6	
85	교선	k00109	미디어로활용하는한국어1-S	3	3	임영미	1	공통	인309	금	4.5.6	
86	교선	k00110	미디어로활용하는한국어1-T	3	3	박진환	1	공통	인400	금	4.5.6	
87	교선	k00026	한국어문법과응용1-A	3	3	정현지	1	공통	인307	월	7.8.9	
88	교선	k00027	한국어문법과응용1-B	3	3	김양숙	1	공통	인308	월	7.8.9	
89	교선	k00028	한국어문법과응용1-C	3	3	현원영	1	공통	인309	월	7.8.9	
90	교선	k00029	한국어문법과응용1-D	3	3	허은주	1	공통	인400	월	7.8.9	

교양학과 외국인 학생 개설과목 (2025학년도 2학기)

교양 사무실: 053-810-0738

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	수강대상 학과	강의실	요일	시간	비고
91	교선	k00030	한국어문법과응용1-E	3	3	조영숙	1	공통	인307	화	7.8.9	
92	교선	k00031	한국어문법과응용1-F	3	3	김양숙	1	공통	인308	화	7.8.9	
93	교선	k00032	한국어문법과응용1-G	3	3	정다감	1	공통	인309	화	7.8.9	
94	교선	k00033	한국어문법과응용1-H	3	3	김은섭	1	공통	인400	화	7.8.9	
95	교선	k00034	한국어문법과응용1-I	3	3	이우미	1	공통	인307	수	7.8.9	
96	교선	k00035	한국어문법과응용1-J	3	3	김윤선	1	공통	인308	수	7.8.9	
97	교선	k00111	한국어문법과응용1-K	3	3	김보영	1	공통	인309	수	7.8.9	
98	교선	k00112	한국어문법과응용1-L	3	3	안유미	1	공통	인400	수	7.8.9	
99	교선	k00113	한국어문법과응용1-M	3	3	이은정	1	공통	인307	목	7.8.9	
100	교선	k00114	한국어문법과응용1-N	3	3	정현지	1	공통	인308	목	7.8.9	
101	교선	k00115	한국어문법과응용1-O	3	3	임영미	1	공통	인309	목	7.8.9	
102	교선	k00116	한국어문법과응용1-P	3	3	김보영	1	공통	인400	목	7.8.9	
103	교선	k00117	한국어문법과응용1-Q	3	3	조영숙	1	공통	인307	금	7.8.9	
104	교선	k00118	한국어문법과응용1-R	3	3	현원영	1	공통	인308	금	7.8.9	
105	교선	k00119	한국어문법과응용1-S	3	3	천은식	1	공통	인309	금	7.8.9	
106	교선	k00120	한국어문법과응용1-T	3	3	박진환	1	공통	인400	금	7.8.9	
107	교선	k00036	한국문화와체험1-A	3	3	정현지	1	공통	인307	월	10.11.12	
108	교선	k00037	한국문화와체험1-B	3	3	김양숙	1	공통	인308	월	10.11.12	
109	교선	k00038	한국문화와체험1-C	3	3	현원영	1	공통	인309	월	10.11.12	
110	교선	k00039	한국문화와체험1-D	3	3	허은주	1	공통	인400	월	10.11.12	
111	교선	k00040	한국문화와체험1-E	3	3	조영숙	1	공통	인307	화	10.11.12	
112	교선	k00041	한국문화와체험1-F	3	3	김양숙	1	공통	인308	화	10.11.12	
113	교선	k00042	한국문화와체험1-G	3	3	정다감	1	공통	인309	화	10.11.12	
114	교선	k00043	한국문화와체험1-H	3	3	김은섭	1	공통	인400	화	10.11.12	
115	교선	k00044	한국문화와체험1-I	3	3	이우미	1	공통	인307	수	10.11.12	
116	교선	k00045	한국문화와체험1-J	3	3	김윤선	1	공통	인308	수	10.11.12	
117	교선	k00121	한국문화와체험1-K	3	3	김보영	1	공통	인309	수	10.11.12	
118	교선	k00122	한국문화와체험1-L	3	3	안유미	1	공통	인400	수	10.11.12	
119	교선	k00123	한국문화와체험1-M	3	3	이은정	1	공통	인307	목	10.11.12	
120	교선	k00124	한국문화와체험1-N	3	3	정현지	1	공통	인308	목	10.11.12	

교양학과 외국인 학생 개설과목 (2025학년도 2학기)

교양 사무실: 053-810-0738

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	수강대상 학과	강의실	요일	시간	비고
121	교선	k00125	한국문화와체험1-O	3	3	임영미	1	공통	인309	목	10.11.12	
122	교선	k00126	한국문화와체험1-P	3	3	김보영	1	공통	인400	목	10.11.12	
123	교선	k00127	한국문화와체험1-Q	3	3	조영숙	1	공통	인307	금	10.11.12	
124	교선	k00128	한국문화와체험1-R	3	3	현원영	1	공통	인308	금	10.11.12	
125	교선	k00129	한국문화와체험1-S	3	3	천은식	1	공통	인309	금	10.11.12	
126	교선	k00130	한국문화와체험1-T	3	3	박진환	1	공통	인400	금	10.11.12	

선교학부 사회복지전공 외국인 학생 개설과목(2025학년도 2학기)

선교학부 사회복지전공 사무실: 053-810-0781

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	강의실	요일	시간	비고
1	전선	20428	자원봉사론I	3	3	최유화	2	음317	월	1.2.3	24-2입학
2	전선	20429	노인복지론I	3	3	조호천	2	음317	월	4.5.6	
3	전선	20430	사회복지조사론I	3	3	최선옥	2	음317	월	7.8.9	
4	전선	20431	정신건강론I	3	3	이재성	2	음317	월	10.11.12	
5	전선	20432	자원봉사론E	3	3	김광수	3	음317	목	10.11.12	25-1편입
6	전선	20433	노인복지론E	3	3	조호천	3	음317	목	4.5.6	
7	전선	20434	사회복지조사론E	3	3	오봉설	3	음317	목	1.2.3	
8	전선	20435	정신건강론E	3	3	손혜신	3	음317	목	7.8.9	
9	전선	20436	자원봉사론F	3	3	김광수	3	음318	금	10.11.12	
10	전선	20437	노인복지론F	3	3	조호천	3	음318	금	4.5.6	
11	전선	20438	사회복지조사론F	3	3	오봉설	3	음318	금	1.2.3	
12	전선	20439	정신건강론F	3	3	손혜신	3	음318	금	7.8.9	
13	전선	20440	자원봉사론G	3	3	김광수	3	음318	목	7.8.9	25-2편입
14	전선	20441	노인복지론G	3	3	조호천	3	음318	목	1.2.3	
15	전선	20442	사회복지조사론G	3	3	오봉설	3	음318	목	4.5.6	
16	전선	20443	정신건강론G	3	3	손혜신	3	음318	목	10.11.12	
17	전선	20444	자원봉사론H	3	3	김광수	3	음317	금	7.8.9	
18	전선	20445	노인복지론H	3	3	조호천	3	음317	금	1.2.3	
19	전선	20446	사회복지조사론H	3	3	오봉설	3	음317	금	4.5.6	
20	전선	20447	정신건강론H	3	3	손혜신	3	음317	금	10.11.12	
21	전필	00188	인간행동과 사회환경(LMS)	3	3	손혜신	1.2.3.4				

선교학부 글로벌비즈니스 개설과목(2025학년도 2학기)-영어트랙

선교학부 글로벌비즈니스전공 사무실: 053-810-0738

연번	구분	과목코드	과목명	학점	시수	교수명	학년	수강대상학과	강의실	요일	시간	비고
1	전선	20461	사무자동화입문A Office Automation A	3	3	제경성	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	월	1.2.3	공통
2	전필	20457	비즈니스커뮤니케이션 A Business Communcation A	3	3	김종갑	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	월	4.5.6	
3	전선	20474	국제무역론 A International Trade TheoryA	3	3	김종갑	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	월	7.8.9	
4	전선	20459	글로벌마케팅A Global Marketing A	3	3	김종갑	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	월	10.11.12	
5	전필	20475	국제무역론 B International Trade TheoryB	3	3	조현석	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	목	1.2.3	
6	전선	20462	사무자동화입문B Office Automation B	3	3	제경성	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	목	4.5.6	
7	전선	20458	비즈니스커뮤니케이션B Business Communcation B	3	3	김규리	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	목	7.8.9	
8	전선	20460	글로벌마케팅B Global Marketing B	3	3	김규리	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	목	10.11.12	
9	전필	20746	국제무역론 C International Trade TheoryC	3	3	조현석	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	금	1.2.3	
10	전선	20472	사무자동화입문C Office Automation C	3	3	채순화	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	금	4.5.6	
11	전선	20470	비즈니스커뮤니케이션C Business Communcation C	3	3	김규리	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	금	7.8.9	
12	전선	20471	글로벌마케팅C Global Marketing C	3	3	김규리	1	글로벌비즈니스	본관 5층세미나	금	10.11.12	
13	전선	20469	글로벌선교비즈니스	3	3	조현석	1,2,3,4	글로벌비즈니스	본406	수	4,5,6	한국어

문화예술학부 뷰티케어전공 개설과목(2025학년도 2학기)

뷰티케어전공 사무실: 053-810-0775

연번	구분	과목코드	과 목 명	학점	시수	교수명	학년	수강대상학과	강의실	요일	시간	비고
1	전선	20411	헤어 드라이 & 스타일링 A*	3	3	김성순	2	뷰티케어전공	실습실 106	수	4,5,6	실기
2	전선	20412	헤어 드라이 & 스타일링 B*	3	3	김성순	2	뷰티케어전공	실습실 106	수	1,2,3	실기
3	전선	20413	헤어 드라이 & 스타일링 C*	3	3	김성순	2	뷰티케어전공	실습실 106	목	4,5,6	실기
4	전선	20414	헤어 드라이 & 스타일링 D*	3	3	김성순	2	뷰티케어전공	실습실 106	목	1,2,3	실기
5	전필	20415	뷰티 트렌드 분석 A	3	3	정시은	2	뷰티케어전공	실습실 101	수	1,2,3	
6	전필	20416	뷰티 트렌드 분석 B	3	3	정시은	2	뷰티케어전공	실습실 101	수	4,5,6	
7	전필	20417	뷰티 트렌드 분석 C	3	3	정시은	2	뷰티케어전공	실습실 101	목	1,2,3	
8	전필	20418	뷰티 트렌드 분석 D	3	3	정시은	2	뷰티케어전공	실습실 101	목	4,5,6	
9	전선	20419	응용 네일케어A*	3	3	이지은	2	뷰티케어전공	실습실 107	수	7,8,9	실기
10	전선	20420	응용 네일케어B*	3	3	이지은	2	뷰티케어전공	실습실 107	수	10,11,12	실기
11	전선	20421	응용 네일케어C*	3	3	이지은	2	뷰티케어전공	실습실 107	목	7,8,9	실기
12	전선	20422	응용 네일케어D*	3	3	이지은	2	뷰티케어전공	실습실 107	목	10,11,12	실기

* 실기과목 : 8과목